TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13 - THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2026/HNGĐ- ST
Ngày 28/7/2026
"V/v: *Huỷ việc kết hôn trái pháp luật* "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lâu Văn Chứ và ông Hà Văn Dựa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 13 - Thanh Hóa;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Phạm Viết Thanh - Kiểm sát viên;

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 - Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 69/2026/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2026 về việc: *"Huỷ việc kết hôn trái pháp luật"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2026 và Thông báo về việc hoãn phiên toà dân sự sơ thẩm số 21/TB-TA ngày 20/7/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Dương Văn B - Sinh năm: 1991

CCCD số 038091030307 do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 10/8/2023.

HKTT: Thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt. (Có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 07/7/2026).

- Bị đơn: Chị Lương Cát T - Sinh năm: 1996

CCCD số 038196011316 do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 18/5/2023.

HKTT: Thôn T, xã M, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt. (Có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 08/7/2026).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: UBND xã M, tỉnh Thanh Hoá

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Văn B1 - Chức vụ: Chủ tịch.

Vắng mặt. (Có ý kiến giải quyết vắng mặt tại công văn ngày 21/5/2026).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn anh Dương Văn B trình bày:

Về hôn nhân: Năm 2011, anh và chị T được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục của địa phương, trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, tự do tìm hiểu, không bị ai ép buộc. Sau đó có đi đăng kí kết hôn tại UBND xã T, huyện M, tỉnh Thanh Hóa (nay là UBND xã M, tỉnh Thanh Hoá) vào ngày 31/10/2011 và được cấp Giấy chứng đăng ký kết hôn số 21/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống tại Đội 1, xã T, huyện M, tỉnh Thanh Hóa (Nay là Thôn T, xã M, tỉnh Thanh Hóa) đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống khác nhau dẫn đến không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2020, không còn quan tâm đến nhau. Do khi làm thủ tục đăng ký kết hôn, chị T chưa đủ 18 tuổi (Trên căn cước công dân chị T sinh ngày 18/3/1996), nhưng để hợp pháp hoá thủ tục đăng ký kết hôn nên chị T đã khai chị T sinh ngày 19/09/1991. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Toà án huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa anh và chị Lương Cát T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có 01 con chung tên là Dương An K – Sinh ngày 01/7/2013, hiện cháu K đang ở cùng anh B. Nay anh B có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu K cho đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi). Anh B không yêu cầu giải quyết phần cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ chung: Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 19 tháng 5 năm 2026 bị đơn chị Lương Cát T trình bày:

Về hôn nhân: Năm 2011, chị và anh Dương Văn B được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục của địa phương, trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, tự do tìm hiểu, không bị ai ép buộc. Sau đó có đi đăng kí kết hôn tại UBND xã T, huyện M, tỉnh Thanh Hóa (nay là UBND xã M, tỉnh Thanh Hoá) vào ngày 31/10/2011 và được cấp Giấy chứng đăng ký kết hôn số 21/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống tại Đội 1, xã T, huyện M, tỉnh Thanh Hóa (Nay là Thôn T, xã M, tỉnh Thanh Hóa) đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống khác nhau dẫn đến không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2020, không còn quan tâm đến nhau. Do khi làm thủ tục đăng ký kết hôn, chị T chưa đủ 18 tuổi (Trên căn cước công dân chị T sinh ngày 18/3/1996), nhưng để hợp pháp hoá thủ

tục đăng ký kết hôn nên chị đã khai chị sinh ngày 19/09/1991. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị T đồng ý yêu cầu của anh B, đề nghị Toà án huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa chị và anh Dương Văn B.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có 01 con chung tên là Dương An K – Sinh ngày 01/7/2013, hiện cháu K đang ở cùng anh B. Nay chị T đồng ý giao cháu K cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi). Chị T không đề nghị giải quyết phần cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Dương An K có nguyện vọng ở cùng bố là anh Dương Văn B.

Tại Công văn số 567/UBND-VP về việc đề nghị giải quyết việc huỷ việc kết hôn trái pháp luật ngày 21/5/2026 của Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Thanh Hoá có nội dung như sau: Ngày 31/10/2011, chị Lương Cát T và anh Dương Văn B có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Thanh Hóa (nay là Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Thanh Hoá). Qua rà soát, Ủy ban nhân dân xã M nhận thấy do sai sót trong quá trình cung cấp thông tin hộ tịch của phía nguyên đơn nên Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Thanh Hóa (nay là Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Thanh Hoá) đã thực hiện việc đăng ký kết hôn cho chị T và anh B khi chị T chưa đủ 18 tuổi. UBND xã M, tỉnh Thanh Hoá đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 13 - Thanh Hóa giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, tòa án cũng đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho các bên đương sự nhưng chị T và UBND xã M không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho chị T và UBND xã M. Việc chị T chưa đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng vẫn đi đăng ký kết hôn là vi phạm điều cấm của luật. Đây là trường hợp không được hoà giải theo quy định tại khoản 2 điều 206 Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Anh B, chị T và UBND xã M đã có văn bản xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ điều 227, điều 228, Điều 238 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Tòa án đã tuân thủ đúng quy định về trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị HĐXX áp dụng: Khoản 1 Điều 9, khoản 3 điều 15, điều 16, điều 17, điều 92 và điều 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 7 Điều 28, khoản 2 điều 206, Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Dương Văn B và chị Lương Cát T. Về con chung: Giao cháu Dương An K – Sinh ngày 01/7/2013 cho anh B trực tiếp

chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi). Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung anh B và chị T không yêu cầu giải quyết nên miễn xét. Về tài sản và công nợ chung: Anh B và chị T không yêu giải quyết cầu nên miễn xét. Về án phí: Anh B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Anh Dương Văn B và chị Lương Cát T đến với nhau trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, đăng kí kết hôn vào ngày 31/10/2011 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Thanh Hóa (nay là Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Thanh Hoá). Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ trong vụ án đã thể hiện tại thời điểm đăng ký kết hôn chị Lương Cát T mới 15 tuổi 7 tháng 13 ngày là chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000. Quá trình chung sống nảy sinh nhiều bất đồng, không hoà hợp được. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau, dẫn đến không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Vì thế, từ đầu năm 2020 vợ chồng đã sống ly thân nhau không ai quan tâm đến ai. Việc này đã được Trưởng bản Tén Tằn và UBND xã M xác nhận, phù hợp với nội dung xác minh của Toà án. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Và do anh B và chị Tường vi P quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn, nên cần xử huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Dương Văn B và chị Lương Cát T là phù hợp pháp luật.

[2] Về con chung: Anh T và chị B có 01 con chung tên là Dương An K – Sinh ngày 01/7/2013, hiện cháu K đang ở với anh B. Nay huỷ việc kết hôn trái pháp luật, anh B có nguyện vọng nuôi cháu K cho đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi). Cháu K có nguyện vọng ở cùng bố. Chị T cũng thống nhất giao cháu K cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi). Xét hoàn cảnh thực tế, hiện cháu K đang ở cùng anh B và được anh B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Để đảm bảo điều kiện phát triển ổn định bình thường cho con trẻ, tránh sự xáo trộn trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của anh B, giao cháu K cho anh B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi) là phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế, giới tính, nguyện vọng của các bên và các quy định của pháp luật. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung, anh B và chị T không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

[3] Về tài sản và công nợ: Anh B và chị T không yêu cầu Toà án giải quyết nên miễn xét.

[4] Về án phí: Anh B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 9, khoản 3 điều 15, điều 16, điều 17, điều 92 và điều 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 7 Điều 28, khoản 2 điều 206, Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Dương Văn B và chị Lương Cát T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 21 ngày 31/10/2011 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Thanh Hóa (Nay là Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Thanh Hoá).

Về con chung: Giao cháu Dương An K – Sinh ngày 01/7/2013 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi).

Chị Lương Cát T có quyền, nghĩa vụ đi lại trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Án phí: Anh B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí anh B đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BLTU/26E/0003848 ngày 18/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. Anh B đã thi hành xong khoản tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt anh B, chị T và Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Thanh Hoá. Anh Dương Văn B, chị Lương Cát T và Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Thanh Hoá có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 13 - Thanh Hóa;
- VKSND T.Thanh Hóa;
- TAND T.Thanh Hóa;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- THADS T.Thanh Hóa;
- UBND X.Mường Lát, T.Thanh Hoá.
- Lưu HSVA.

Phạm Văn Hùng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân		**Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**
Lâu Văn Chứ	**Hà Văn Dựa**	**Phạm Văn Hùng**